

Số: /SXD-KTBDS

Tuyên Quang, ngày tháng 9 năm 2021

V/v hướng dẫn xác định và quản lý
chi phí đầu tư xây dựng trên địa
bàn tỉnh

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Các chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng ban hành ngày 31/8/2021: Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Văn bản số 3418/UBND-ĐTXD ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

Trong thời gian chờ khảo sát, thu thập thông tin làm cơ sở để xác định, công bố đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công và xây dựng bộ đơn giá theo các quy định mới, để đảm bảo tiến độ triển khai các dự án, Sở Xây dựng hướng dẫn tạm thời một số nội dung liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

2. Về áp dụng định mức xây dựng, định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng: Áp dụng theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD;

3. Về xác định giá, đơn giá xây dựng công trình, đo bóc khối lượng công trình, như sau:

- Giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng: Phương pháp xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

- Đơn giá nhân công xây dựng: Áp dụng theo đơn giá nhân công trong Phụ lục kèm theo văn bản này (*Đơn giá nhân công trong Phụ lục được chuyển đổi theo nhóm nhân công xây dựng quy định tại điểm 3, Mục I, Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD trên cơ sở đơn giá nhân công đã công bố tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh*);

- Giá ca máy và thiết bị thi công: Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

- Đo bóc khối lượng công trình: Phương pháp đo bóc khối lượng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục VI Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

4. Về xử lý chuyên tiếp: Các tổ chức, cá nhân căn cứ theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các điều, khoản xử lý chuyên tiếp được quy định trong các Thông tư có liên quan của Bộ Xây dựng để thực hiện.

Nội dung hướng dẫn trên được áp dụng từ ngày 15/10/2021 cho đến khi có đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công và bộ đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh được công bố. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh; (Đề báo cáo)
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang TTĐT của Sở; (đăng tải)
- Lưu VT, KTBDS (Đ).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Luận

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo văn bản số /SXD-KTBĐS ngày /9/2021 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm	Cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực	
			Vùng 3	Vùng 4
1	2	3	4	5
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1.1	Nhóm I	1/7	138.158	136.184
		2/7	163.026	160.697
		3/7	192.039	189.296
		3,5/7	210.000	207.000
		4/7	227.961	224.704
		5/7	268.026	264.197
		6/7	317.763	313.224
		7/7	374.408	369.059
1.2	Nhóm II	1/7	149.013	146.711
		2/7	175.836	173.118
		3/7	207.128	203.928
		3,5/7	226.500	223.000
		4/7	245.872	242.072
		5/7	289.086	284.618
		6/7	342.730	337.434
		7/7	403.826	397.586
1.3	Nhóm III	1/7	159.211	152.632
		2/7	187.868	180.105
		3/7	221.303	212.158
		3,5/7	242.000	232.000
		4/7	262.697	251.842
		5/7	308.868	296.105
		6/7	366.184	351.053
		7/7	431.461	413.632
1.4	Nhóm IV			
	- Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.	1/7	156.743	151.645
		2/7	184.957	178.941
		3/7	217.873	210.786
		3,5/7	238.250	230.500
		4/7	258.627	250.214
		5/7	304.082	294.191
		6/7	360.510	348.783
		7/7	424.775	410.957
	- Nhóm lái xe các loại	1/4	201.907	195.339
		2/4	238.250	230.500
3/4		282.669	273.475	

		4/4	333.146	322.309
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu thuyền			
-	Thuyền trưởng	1/2	367.805	350.244
		1,5/2	377.000	359.000
		2/2	386.195	367.756
-	Thuyền phó	1/2	323.902	309.268
		1,5/2	332.000	317.000
		2/2	340.098	324.732
-	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	1/4	261.947	247.788
		2/4	296.000	280.000
		3/4	340.531	322.124
		4/4	385.062	364.248
-	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1/2	287.379	271.845
		1,5/2	296.000	280.000
		2/2	304.621	288.155
2.2	Thợ lặn	1/4	458.182	435.455
		2/4	504.000	479.000
		3/4	568.145	539.964
		4/4	636.873	605.282
2.3	Kỹ sư	1/8	175.714	169.286
		2/8	198.557	191.293
		3/8	221.400	213.300
		4/8	246.000	237.000
		5/8	268.843	259.007
		6/8	291.686	281.014
		7/8	314.529	303.021
		8/8	339.129	326.721
2.4	Nghệ nhân	1/2	506.731	482.692
		1,5/2	527.000	502.000
		2/2	547.269	521.308

Ghi chú:

- Khu vực 1: Áp dụng cho địa bàn thành phố Tuyên Quang (thuộc vùng III theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính Phủ)

- Khu vực 2: Áp dụng cho địa bàn các huyện còn lại (thuộc vùng IV theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính Phủ)